

Chỉ số giá tiêu dùng
Chỉ số giá vàng và chỉ số giá đôla Mỹ cả nước
khu vực thành thị
Tháng 5 năm 2009

	Chỉ số giá tháng 5 năm 2009 so với				%
	<i>Kỳ gốc năm 2005</i>	<i>Tháng 5 năm 2008</i>	<i>Tháng 12 năm 2008</i>	<i>Tháng 4 năm 2009</i>	Chỉ số giá 5 tháng đầu năm 2009 so với 5 tháng đầu năm 2008
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	150,87	106,35	102,31	100,51	112,02
I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	180,25	108,20	102,43	100,18	118,65
Trong đó: 1- Lương thực	203,57	96,39	101,77	99,70	124,12
2- Thực phẩm	170,59	109,47	101,67	100,38	114,73
3, Ăn uống ngoài gia đình	181,27	118,39	104,42	100,24	121,99
II, Đồ uống và thuốc lá	136,49	110,01	103,64	100,39	111,80
III, May mặc, mũ nón, giày dép	135,17	109,86	102,18	100,21	112,16
IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng ^(*)	143,04	101,16	104,93	101,02	102,90
V, Thiết bị và đồ dùng gia đình	136,77	110,46	102,53	100,66	111,94
VI, Dược phẩm, y tế	129,12	107,70	101,52	100,24	108,59
VII, Phương tiện đi lại, bưu điện	113,18	94,30	98,10	101,95	96,47
Trong đó: Bưu chính viễn thông	77,28	92,49	98,97	101,94	91,06
VIII, Giáo dục	113,45	104,37	100,30	100,03	104,90
IX, Văn hoá, thể thao, giải trí	126,97	107,96	100,97	100,03	110,99
X, Đồ dùng và dịch vụ khác	145,85	112,12	107,27	102,20	110,63
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	231,39	113,04	117,88	100,61	107,12
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	113,44	111,46	105,18	101,25	110,22

(*) Nhóm này bao gồm: nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng.